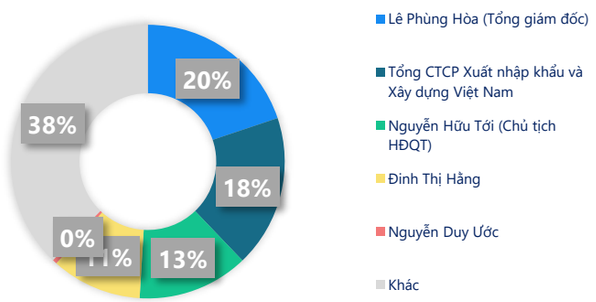
CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

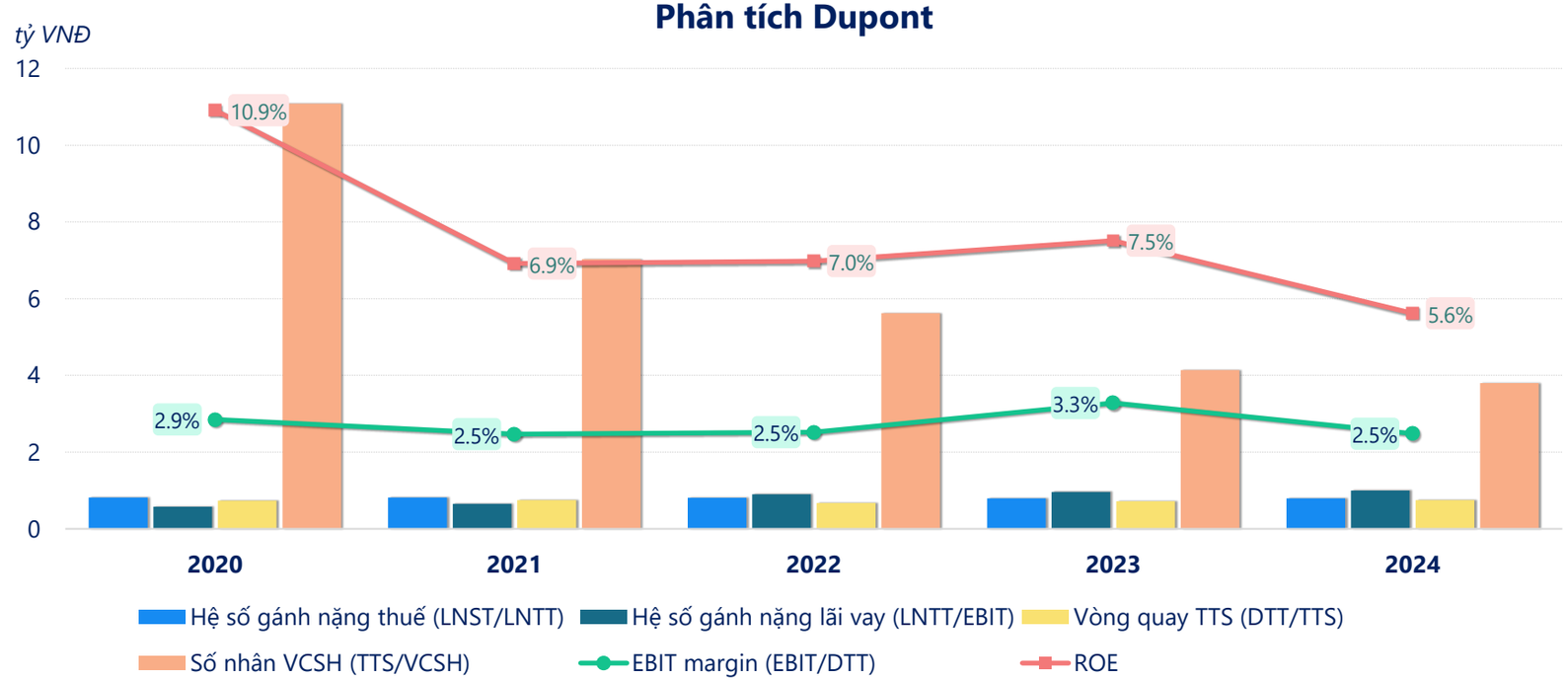
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,200
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,459 - 14,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	142
Số lượng CPLH (CP)	11,636,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,780
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	782
P/E	15.6

	YTD	1T	3T	6T
V12	-4.7%	-1.6%	-12.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

461

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 89.0| 24.0%

LN sau thuế

2024

9.07

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.30| -3.2%

ROE

2024

5.6%

+/- YoY: ▼ 1.9%

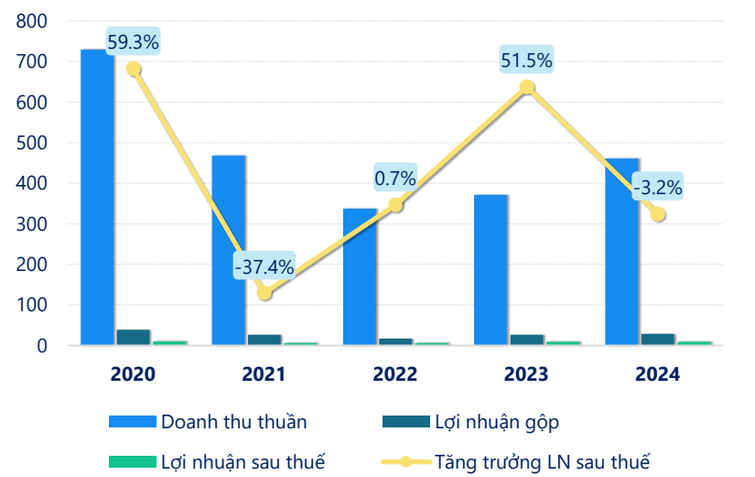
ROA

2024

1.5%

+/- YoY: ▼ 0.3%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **V12** ghi nhận doanh thu thuần **460.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.07** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.0%** và **giảm 3.23%** so với năm trước.

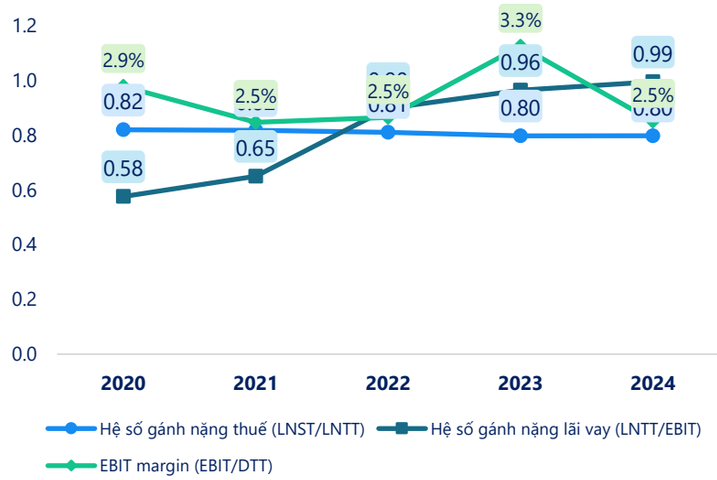
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.62%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.48%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

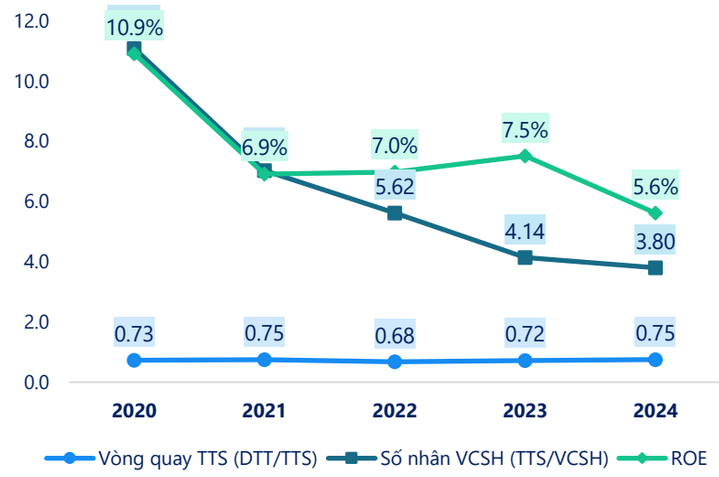
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

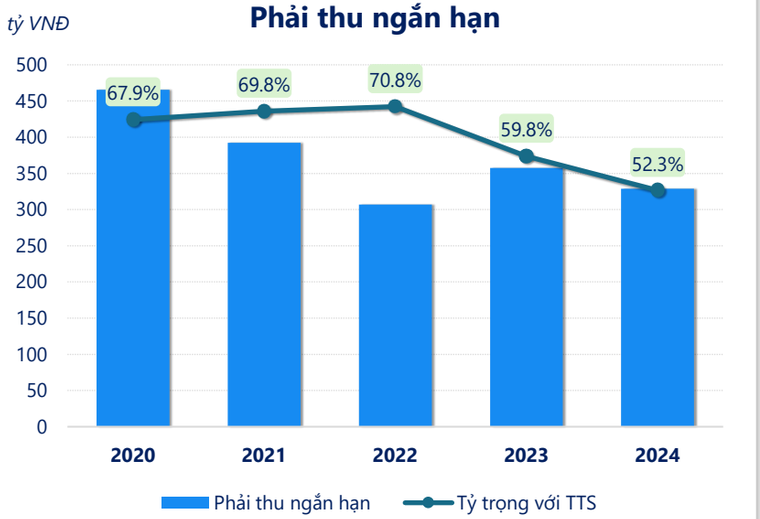


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.75**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

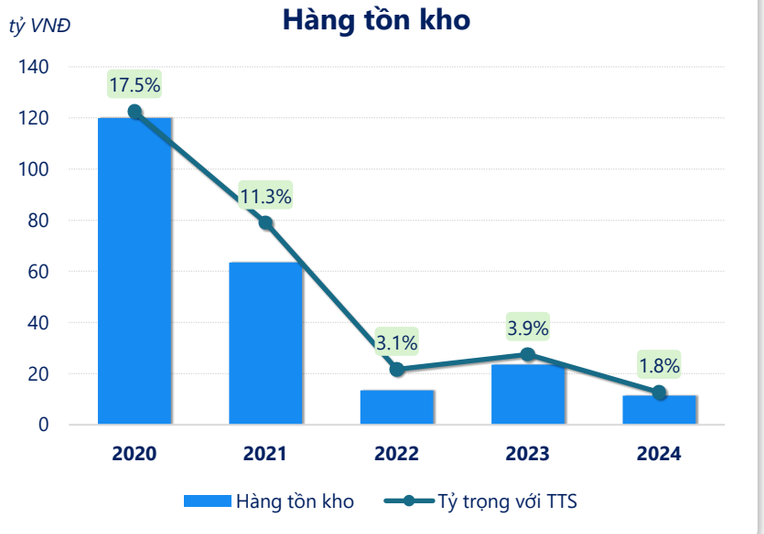
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.80** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

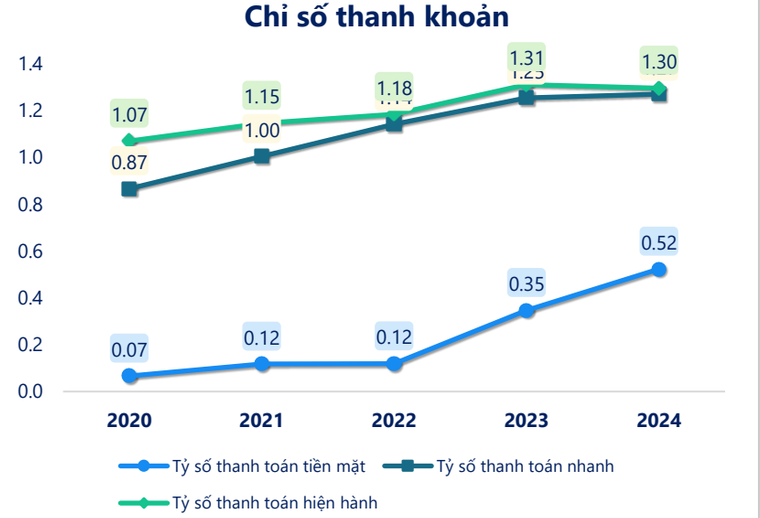
Phải thu ngắn hạn



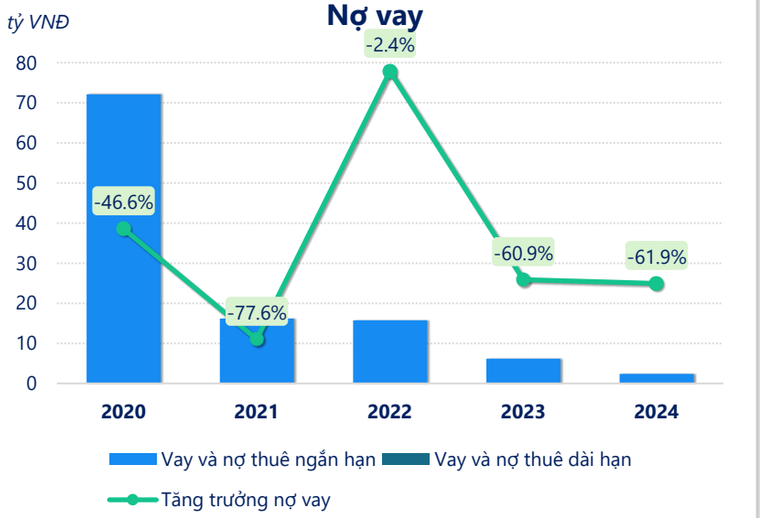
Hàng tồn kho



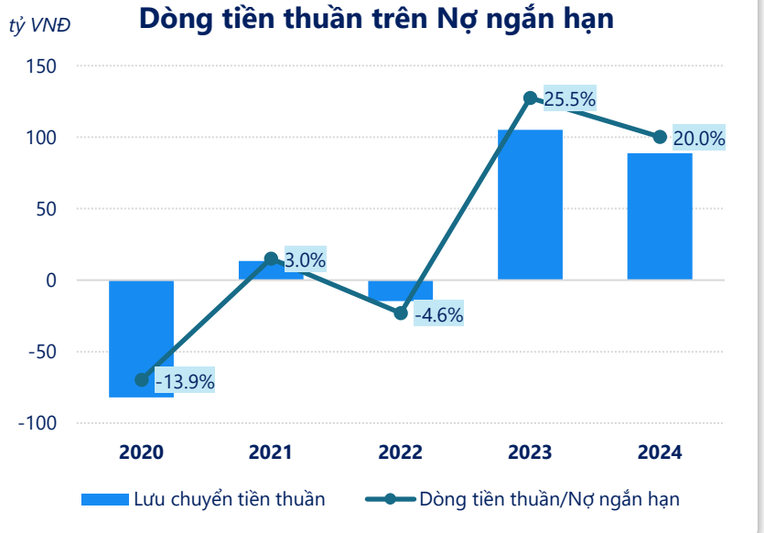
Chỉ số thanh khoản



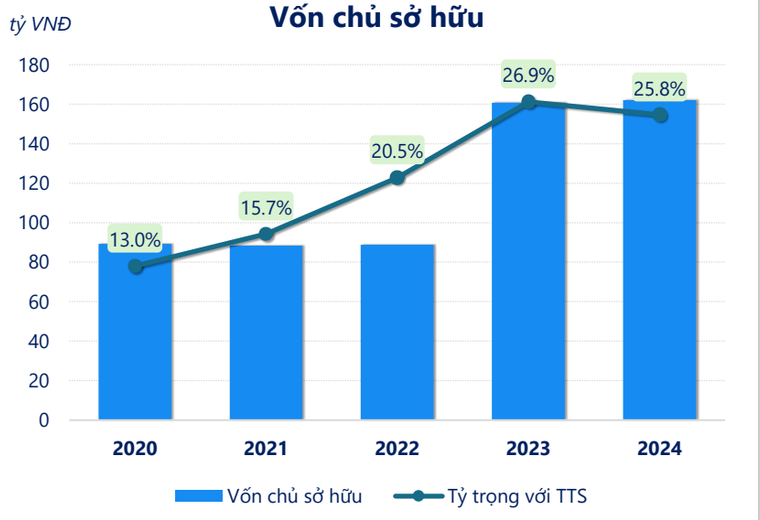
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**629**	**598**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	574	541	6.2%
Tiền và tương đương tiền	232	143	62.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.22	16.2	-92.5%
Phải thu ngắn hạn	329	358	-8.1%
Hàng tồn kho	11.4	23.5	-51.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.05	0.25	321%
Tài sản dài hạn	**55.0**	**57.4**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	17.3	17.2	0.2%
Tài sản cố định	14.3	13.0	9.9%
Bất động sản đầu tư	13.1	13.8	-4.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.19	8.91	-30.5%
Tài sản dài hạn khác	**4.14**	**4.50**	**-8.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	467	437	6.8%
Nợ ngắn hạn	**443**	**412**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.35	6.17	-61.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.9	109	-14.0%
Nợ dài hạn	24.1	25.0	-3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**162**	**161**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**162**	**161**	**0.9%**
Vốn điều lệ	116	116	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**729**	**468**	**337**	**372**	**461**
Giá vốn hàng bán	691	442	320	345	432
Lợi nhuận gộp	**38.5**	**26.5**	**16.9**	**26.7**	**28.9**
Doanh thu HĐTC	5.69	1.44	1.32	1.91	1.28
Chi phí TC	8.83	4.05	0.88	0.45	2.82
Chi phí lãi vay	**8.83**	**4.05**	**0.87**	**0.45**	**0.06**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.5	15.9	12.0	15.7	16.2
LN thuần từ HĐKD	**12.9**	**8.00**	**5.35**	**12.4**	**11.2**
Lợi nhuận khác	-0.91	-0.49	2.29	-0.68	0.18
LN trước thuế	**12.0**	**7.52**	**7.63**	**11.7**	**11.4**
Lợi nhuận sau thuế	**9.81**	**6.14**	**6.18**	**9.37**	**9.07**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.81**	**6.14**	**6.18**	**9.37**	**9.07**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-87.8	61.0	7.67	53.4	86.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	75.8	15.4	-22.0	4.72	13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.0	-62.9	-0.39	47.0	-10.8
Tiền đầu kỳ	121	39.0	52.5	37.8	143
Lưu chuyển tiền thuần	**-82.0**	**13.5**	**-14.7**	**105**	**88.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.0	52.5	37.8	143	232